

Số: 327/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2021

Key/ c
Thư
5/2

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối với xe ô tô bán tải) của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Công văn số 14565/BTC-QLCS ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính và Đổi mới doanh nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối với xe ô tô bán tải) cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương như sau:

1. Về số lượng và đối tượng được trang bị xe ô tô bán tải: Chi tiết như Phụ lục 1, 2 kèm theo.

2. Về mức giá xe ô tô bán tải

- Giá mua xe ô tô bán tải 1 cầu tối đa không quá 720 triệu đồng/01 xe.

- Giá mua xe ô tô bán tải 2 cầu tối đa không quá 800 triệu đồng/01 xe.

Mức giá xe ô tô bán tải quy định tại Quyết định này là mức giá tối đa của 01 xe được trang bị mới. Mức giá xe ô tô bán tải tại Quyết định này là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn vào giá mua để xác định tiêu chuẩn, định mức.

Trường hợp cơ quan, đơn vị cần thiết phải mua xe ô tô bán tải 2 cầu do thường xuyên phải đi công tác tại địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan, đơn vị phải đề nghị Bộ Công Thương thẩm định, phê duyệt.



Điều 2. Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng được ban hành tại Quyết định này, yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị như sau:

- Thực hiện việc mua sắm, quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô chuyên dùng theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng đã ban hành theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

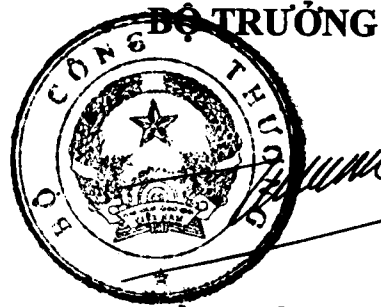
- Rà soát, ban hành Quy chế về quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng đảm bảo việc quản lý, sử dụng xe ô tô đúng mục đích, công khai, minh bạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính và Đội mới doanh nghiệp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao định mức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Kho bạc Nhà nước;
- Bộ Tài chính;
- Các đ/c Thứ trưởng (để biết); ✓
- Tổng cục QLTT;
- Cục Kỹ thuật ATMTCN;
- Lưu: VT, TC.cucttt



Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Quyết định số 327 /QĐ-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Bộ Công Thương)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng (chiếc)	Ghi chú
	Tổng cộng	7	
1	Cục Hóa chất	1	
2	Trường Cao đẳng Thương mại và Du Lịch	1	
3	Trung tâm Kiểm định công nghiệp I -Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	2	
4	Trung tâm Kiểm định công nghiệp II-Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	2	
5	Trung tâm Hỗ trợ kỹ thuật an toàn công nghiệp-Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	1	

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Quyết định số 327/QĐ-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Bộ Công Thương)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng (chiếc)	Ghi chú
	Tổng cộng	345	
1	Cục Nghiệp vụ Quản lý thị trường	2	
2	Cục Quản lý thị trường tỉnh An Giang	8	
3	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	2	
4	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Giang	3	
5	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Kạn	7	
6	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bạc Liêu	5	
7	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bến Tre	6	
8	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Định	2	
9	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương	5	
10	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước	9	
11	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Thuận	7	
12	Cục Quản lý thị trường tỉnh Cà Mau	4	
13	Cục Quản lý thị trường TP Cần Thơ	9	
14	Cục Quản lý thị trường tỉnh Cao Bằng	10	
15	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk	5	
16	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Nông	4	
17	Cục Quản lý thị trường tỉnh Điện Biên	7	
18	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai	8	
19	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp	4	
20	Cục Quản lý thị trường tỉnh Gia Lai	1	
21	Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Giang	1	
22	Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Nam	4	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng (chiếc)	Ghi chú
23	Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Tĩnh	7	
24	Cục Quản lý thị trường tỉnh Hải Dương	1	
25	Cục Quản lý thị trường TP Hải Phòng	11	
26	Cục Quản lý thị trường tỉnh Hậu Giang	4	
27	Cục Quản lý thị trường TP Hồ Chí Minh	29	
28	Cục Quản lý thị trường tỉnh Hòa Bình	2	
29	Cục Quản lý thị trường tỉnh Hưng Yên	2	
30	Cục Quản lý thị trường tỉnh Kiên Giang	9	
31	Cục Quản lý thị trường tỉnh Lâm Đồng	6	
32	Cục Quản lý thị trường tỉnh Lạng Sơn	4	
33	Cục Quản lý thị trường tỉnh Lào Cai	7	
34	Cục Quản lý thị trường tỉnh Long An	8	
35	Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định	8	
36	Cục Quản lý thị trường tỉnh Ninh Bình	7	
37	Cục Quản lý thị trường tỉnh Ninh Thuận	3	
38	Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Thọ	11	
39	Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Bình	9	
40	Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Nam	13	
41	Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Ngãi	5	
42	Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng	3	
43	Cục Quản lý thị trường tỉnh Sơn La	10	
44	Cục Quản lý thị trường tỉnh Tây Ninh	7	
45	Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Bình	2	
46	Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên	8	
47	Cục Quản lý thị trường tỉnh Thanh Hóa	23	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng (chiếc)	Ghi chú
48	Cục Quản lý thị trường tỉnh Thừa Thiên Huế	4	
49	Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang	9	
50	Cục Quản lý thị trường tỉnh Trà Vinh	1	
51	Cục Quản lý thị trường tỉnh Tuyên Quang	5	
52	Cục Quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Long	6	
53	Cục Quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Phúc	4	
54	Cục Quản lý thị trường tỉnh Yên Bái	4	

VNDP

